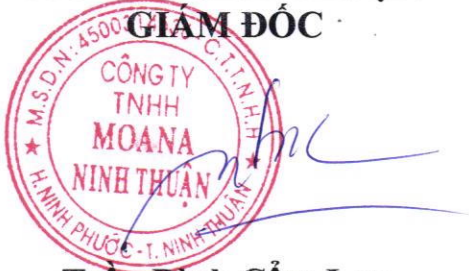


CÔNG TY TNHH MOANA NINH THUẬN

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM
SẢN XUẤT TÔM SÚ BỐ MẸ SẠCH BỆNH**

Địa chỉ: Thôn Sơn Hải 2, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam, tỉnh
Ninh Thuận.

**CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH
MOANA NINH THUẬN**

GIÁM ĐỐC


Trần Đình Cẩm Lan

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**


Lê Thị Viên Đan

Ninh Thuận, năm 2024

MỤC LỤC

Chương I.....	6
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	6
1. Tên chủ cơ sở:.....	6
2. Tên cơ sở:	6
2.1. Địa điểm cơ sở.....	6
2.2. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án.....	7
2.3. Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.....	7
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	8
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	8
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	8
3.3. Sản phẩm của cơ sở	10
3.3.1. Các hạng mục chính của cơ sở	10
3.3.2. Các hạng mục công trình phụ trợ	10
3.3.3. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường	11
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã hồ sơ, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	12
4.1. Nguyên liệu sử dụng trong một đợt nuôi tại cơ sở	12
4.2. Nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp nước.....	13
4.3. Nhu cầu điện.....	13
4.4. Máy móc thiết bị phục vụ sản xuất.....	13
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	14
Chương II.....	15
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH,.....	15
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	15
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	15
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	15
2.1. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường nước	15
2.2. Đối với chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn sản xuất.....	16
Chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn sản xuất	16
2.3. Đối với chất thải nguy hại	16
Chương III	17
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH,	17
BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	17

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	17
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	17
1.2. Thu gom, thoát nước thải	17
1.3. Xử lý nước thải	18
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải từ xe máy, xe tải chở hàng, máy phát điện	22
3.1. Chất thải rắn sinh hoạt.....	22
3.2. Chất thải rắn sản xuất	23
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	23
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	24
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	24
6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ.....	24
6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố sét.....	25
7. Các nội dung thay đổi so với Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường .	27
Chương IV	29
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	29
Chương V	31
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	31
Chương VI	32
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	32
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	32
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm.....	32
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải	32
1.2.1. Thời gian dự kiến lấy mẫu.....	32
1.2.2. Kế hoạch đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu	32
1.2.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.....	33
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	33
Chương VII.....	34
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	34
Chương VIII	36
CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	36

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD	: Nhu cầu ôxi sinh hóa.
COD	: Nhu cầu ôxi hóa học.
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy.
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam.
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn.
NĐ-CP	: Nghị định - Chính phủ
UBND	: Ủy ban nhân dân.
QĐ	: Quyết định.

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Tọa độ vị trí thực hiện cơ sở.....	6
Bảng 3: Các hạng mục chính của cơ sở.....	10
Bảng 4: Các hạng mục phụ trợ của cơ sở	11
Bảng 5: Các hạng mục bảo vệ môi trường của cơ sở	11
Bảng 6: Nguyên liệu sử dụng trong một ngày nuôi tại cơ sở	12
Bảng 8: Máy móc thiết bị phục vụ sản xuất	13
Bảng 9: Kết quả phân tích nước thải sản xuất sau xử lý	16
Bảng 10: Kích thước và thể tích của công trình xử lý nước thải sinh hoạt	19
Bảng 18: Kết quả phân tích mẫu nước thải tại cơ sở năm 2023 và 2024	21
Bảng 19: Thành phần và lượng thải của chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở.....	23
Bảng 20: Nội dung thay đổi so với bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường.....	27
Bảng 21: Kết quả giới hạn	29
Bảng 23: Kế hoạch vận hành thử nghiệm.....	32
Bảng 24: Thời gian dự kiến lấy mẫu	32
Bảng 25: Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu	32

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1: Vị trí và các đối tượng xung quanh cơ sở.	7
Hình 2: Sơ đồ tóm tắt các giai đoạn nuôi tôm bố mẹ tại cơ sở	8
Hình 3: Sơ đồ quy trình thu gom nước mưa của cơ sở.	17
Hình 4: Sơ đồ minh họa thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất.....	18
Hình 5 :Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt.....	19
Hình 6: Quy trình xử lý thải sản xuất.....	21
Hình 7: Sơ đồ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt	23
Hình 8: Sơ đồ thu gom và xử lý chất thải rắn sản xuất	23

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở: CÔNG TY TNHH MOANA NINH THUẬN.

- Địa chỉ văn phòng: Thôn Sơn Hải 2, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận.

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:

Người đại diện: Ông Walter Benoit Louis Coppens. Chức vụ: Tổng Giám đốc

- Điện thoại: 0259.383.2626

- Giấy chứng nhận đầu tư và các giấy tờ tương đương:

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, mã số doanh nghiệp: 4500314636 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp đăng ký lần đầu ngày 07/01/2009, đăng ký thay đổi lần 6 ngày 03/3/2016.

2. Tên cơ sở:

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM SẢN XUẤT TÔM SÚ BỐ MẸ SẠCH BỆNH

2.1. Địa điểm cơ sở:

Cơ sở thực hiện tại thửa đất số 02, tờ bản đồ số 57, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận với diện tích 74.789 m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 413333 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 15/11/2007).

- Tứ cận tiếp giáp của cơ sở như sau:

+ Phía Đông: Giáp đường nhựa (đường Quốc phòng cũ);

+ Phía Tây: Giáp với đất trống;

+ Phía Nam: Trung tâm sản xuất tôm giống bố mẹ của Công ty Cổ phần thủy sản Hùng Vương - Bến Tre.

+ Phía Bắc: Giáp đất trống, tiếp đến là đường đất dân sinh.

Bảng 1: Tọa độ vị trí thực hiện cơ sở

Số hiệu mốc	Tọa độ (hệ VN 2000, kinh tuyến trực 108°15', múi chiếu 3°)	
	X (m)	Y (m)
A	1260353,00	581394,12
B	1260344,78	581493,78
C	1260105,33	581830,94

Số hiệu mốc	Tọa độ (hệ VN 2000, kinh tuyến trực 108°15', múi chiếu 3°)	
	X (m)	Y (m)
D	1260088,07	582040,22
E	1260197,44	582434,05
F	1260216,58	582439,89



Hình 1: Vị trí và các đối tượng xung quanh cơ sở.

2.2. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, các giấy phép thành phần:

Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 54/PXN-STNMT ngày 09/10/2006 của Sở Tài nguyên và Môi trường. Theo đó, Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm sản xuất tôm sú bố mẹ sạch bệnh hoạt động với quy mô sản xuất là: tôm bố mẹ với công suất 3 tỷ N2-3/năm và sản xuất tôm giống sạch bệnh P15 với công suất 30 triệu con/năm.

2.3. Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):

- Tổng mức đầu tư của Dự án là 55.779.550.171 đồng, có quy mô thuộc nhóm C theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Luật Đầu tư công 2019.

- Dự án thuộc nhóm III theo quy định tại mục II (số thứ tự 02) Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính

phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Theo quy định tại khoản 2 Điều 39, khoản 4 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Dự án thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường và thẩm quyền cấp giấy phép môi trường là Ủy ban nhân dân huyện Thuận Nam.

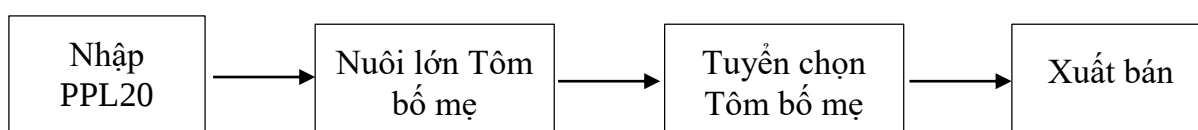
- Theo khoản 5 Điều 28 nội dung chính của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường theo Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở:

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

- Sản xuất khoảng 20.000-25.000 cặp tôm bố mẹ/năm.
- Diện tích cơ sở: diện tích đất sử dụng thực tế được giao hiện nay là 74.789 m².

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở:



Hình 2: Sơ đồ tóm tắt các giai đoạn nuôi tôm bố mẹ tại cơ sở

*** Thuyết minh quy trình nuôi:**

Giai đoạn 1: Giai đoạn Hậu ấu trùng PPL20

Đàn hậu ấu trùng 20 (Moana P.Monodon Parent Post Lavare) được Công ty TNHH Moana Ninh Thuận nhập về từ Công ty Moana Technologies, địa chỉ 73-4460 Queen Kaahumanu Hawaii #121, Kailua, HI 96740 USA, nhập từ Cảng sân bay Tân Sơn Nhất, sau khi Cơ quan Thú y Vùng 6 lấy mẫu theo quy định của Cục Thú y, đàn PPL được vận chuyển về đến Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm sản xuất tôm sú bố mẹ sạch bệnh tại thôn Sơn Hải, xã Phước Dinh. Đàn PPL được đưa vào 3 bể composit thể tích 45 m³ trong 48 giờ để thuần cho tôm phù hợp với môi trường mới, sau 2 giờ thuần sẽ chuyển 03 bể gièo (nursery tank) trong 1 tháng, đây là giai đoạn cách ly sau kiểm dịch, mật độ 60-80 con/m², thức ăn là trứng artemia và thức ăn viên, sau khi có kết quả kết thúc thời gian cách ly sau kiểm dịch, đàn PPL được chuyển đến 08 bể lớn 75 m³ và 03 bể 150 m³ và nuôi đến 2 tháng với mật độ 35-40 con/m².

Giai đoạn 2:

Khi đàn tôm nuôi đến 2 tháng sẽ được chuyển ra các ao bên ngoài có lưới che phủ, mật độ tháng đầu là 30 - 35 con/m², tháng thứ 2 sang thưa để giảm mật độ còn 15 - 20 con/m², đến tháng thứ 3 tiếp tục sang thưa để giảm mật độ xuống còn 10 - 15 con/m², thức ăn chính là thức ăn viên tổng hợp và đến tháng thứ 5, 6 sẽ bổ sung 02 cử thức ăn tổng hợp cao đạm dành cho tôm tiền thành thực.

Khi tôm được 6 – 6,5 tháng sẽ tiến hành thu tôm, chọn lựa và mang vào trong

nhà.

Giai đoạn 3:

Đây là giai đoạn tôm trưởng thành, trước khi chuyển vào trong nhà, nhân viên Q.C sẽ lấy mẫu tôm và xét nghiệm các chỉ tiêu bệnh, khi có kết quả an toàn, đàn tôm được thu hoạch và vào các khu nhà nuôi. Chúng tôi tiến hành việc chọn lọc để chọn ra những con tôm nổi trội, lớn nhanh, thể trạng tốt và loại bỏ những con tôm còi, yếu. Tôm cái và tôm đực được nuôi riêng. Thức ăn được thuần dưỡng ở chế độ đặc biệt: mực tươi (được cấp đông), thức ăn viên cao đạm.

Giai đoạn 4: Đây là giai đoạn đàn tôm sẵn sàng xuất bán cho các trại giống.

Tiêu chuẩn tuyển chọn tôm bố mẹ chất lượng: Tuyển chọn tôm ở giai đoạn 2 chuyển vào giai đoạn 3 ở giai đoạn này, việc chọn lựa dựa trên:

+ Màu sắc: sậm

+ Cơ: chắc

+ Trọng lượng: Cái trên 65 gr, đực trên 50 gr

Tôm dưới trọng lượng này sẽ được hủy và sử dụng nội bộ.

Tuyển chọn tôm khi xuất bán cho trại giống: việc chọn lựa tôm được thực hiện theo Tiêu chuẩn cơ sở TCCS 01:2017/MNT.

* Quy trình xử lý thức ăn tươi:

Thức ăn trong giai đoạn hậu bị, thành thực: Thức ăn tươi gồm mực được mua tại các nhà cung cấp địa phương, khi thức ăn tươi được giao đến Trung tâm, sau khi nhân viên quản lý chất lượng (Q.C) kiểm tra chất lượng, độ tươi... thức ăn tươi được chuyển đến nhà chế biến, nhân viên chế biến rửa sạch, chạy ozone trong 30 phút, xay nhuyễn, đóng gói (1 kg/gói) và tập trung vào kho lạnh (âm 20°C).

* Về việc kiểm tra xét nghiệm bệnh:

Đối với tôm bán trong nước: Kể từ ngày 04/3/2024, Công ty TNHH Moana Ninh Thuận nhận được Giấy chứng nhận Cơ sở An toàn Dịch bệnh Động vật Thủy sản của Chi cục Chăn nuôi và Thú Y Ninh Thuận, công nhận là Cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản, đối với các bệnh:

1. Đốm trắng do vi rút (WSD);
2. Hoại tử gan tụy cấp tính (AHPND);
3. Hoại tử cơ quan tạo máu và biểu mô (IHHNV);
4. Bệnh đầu vàng (YHD/GAD);
5. Bệnh gan tụy (HPV);
6. Bệnh hoại tử cơ (IMNV);
7. Bệnh vi bào tử trùng (EHP)

Việc kiểm tra xét nghiệm bệnh đối với cơ sở được công nhận là cơ sở an toàn dịch bệnh động vật, thực hiện theo Thông tư số 24/2022/TT-BNNPTNT, qua đó việc lấy mẫu kiểm tra xét nghiệm được kiểm tra duy trì mỗi năm một lần. Việc kiểm tra xét nghiệm bệnh được thực hiện tại Trung tâm xét nghiệm - Chi cục Thú Y tỉnh Ninh Thuận

Đối với tôm bố mẹ xuất khẩu: Việc kiểm tra xét nghiệm bệnh được thực hiện tại Chi cục Thú Y vùng 6. Khi có hợp đồng xuất khẩu, Công ty liên hệ với Chi cục Thú Y Vùng 6 để được thu 27 con tôm bố mẹ sống chia làm 6 mẫu gộp với các chỉ tiêu: WSSV, MBV, HPV, YHV, TSV, IHHNV, EMS, EHP. Được kiểm tra bệnh và cấp giấy chứng nhận sức khỏe bởi Chi cục Thú Y Vùng 6.

3.3. Sản phẩm của cơ sở:

Khoảng 20.000-25.000 cặp tôm bố mẹ/năm.

3.4. Các hạng mục công trình

3.4.1. Các hạng mục chính của cơ sở:

Bảng 2: Các hạng mục chính của cơ sở

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (m ²)	Kết cấu
A	Khu hành chính		
1	Văn phòng, Phòng họp	300	Xây bằng gạch xi măng, lợp tôn
2	Trung tâm đào tạo và chuyển giao công nghệ sản xuất tôm sú Moana	200	
B	Khu sản xuất		
3	Khu chứa dụng cụ phòng thí nghiệm	250	Xây bằng gạch xi măng, lợp tôn
4	Khu vực khử trùng vào khu sản xuất	250	
5	Nhà nuôi tôm bố mẹ số 1	2.448	
6	Nhà nuôi tôm bố mẹ số 2	2.475	
7	Nhà nuôi tôm bố mẹ số 4	3.468	
8	Khu đóng tôm bố mẹ	3.468	
9	Khu nuôi giai đoạn 2 (có 3 khu)	1.000	
10	Khu nuôi cách ly sau kiểm dịch	3.500	
11	Khu xử lý thức ăn tươi	260	
12	Kho đông thức ăn tươi	260	
13	Các ao hồ chứa nước để xử lý nước cấp	2.500	
14	Trạm bơm nước biển	2.000	
	Tổng cộng (A + B)	22.379	

(Nguồn: Công ty TNHH Moana Ninh Thuận)

3.4.2. Các hạng mục công trình phụ trợ:

Bảng 3. Các hạng mục phụ trợ của cơ sở

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (m ²)	Kết cấu
1	Nhà bảo vệ	33,6	Xây bằng gạch xi măng, lợp tôn
2	Khu nhà ở công nhân	176	
3	Khu nhà ăn	67	
4	Nhà để xe công nhân	119	
5	Nhà máy phát điện	24	
6	Nhà thay đồ	16	
7	Giao thông, đường bộ, sân vườn	13.200	Bê tông và đất cát.
8	Xưởng cơ khí, bảo trì	120	Xây bằng gạch xi măng, lợp tôn
9	Kho mát thức ăn	146	
10	Khu vực xử lý nước cấp	150	
C	Tổng cộng	14.051,6	

(Nguồn: Công ty TNHH Moana Ninh Thuận)

3.4.3. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường:

Bảng 4: Các hạng mục bảo vệ môi trường của cơ sở

STT	Công trình	Đơn vị tính	Số lượng	Diện tích m ²	Thể tích m ³	Vị trí
1	Bể tách mỡ	Bể	01	1 (DxR=1x1)	1 (DxRxH=1x1x1)	Ngay khu vực bếp của căn tin
2	Bể tự hoại	Bể	01	3,6 (DxR=4,5x0,8)	5,7 (DxRxH=4,5x0,8x1,6)	Gần khu vực nhà ăn, căn tin
3	Bể chứa nước thải tập trung	Bể	01	17,82 (DxR=5,4x3,3)	28,5 (DxRxH=5,4x3,3x1,6)	Phía tây Cơ sở
4	Thùng chứa rác thải sinh hoạt	Cái	10	-	20 lít	Khu hành chính
		Cái	03	-	240 lít	Khu tập trung rác thải
5	Khu vực tập trung	Cái	01	10	-	Phía Đông Cơ sở

STT	Công trình	Đơn vị tính	Số lượng	Diện tích m ²	Thể tích m ³	Vị trí
	chất thải rắn tái chế, chứa vật dụng hư cũ					
6	Kho chất thải nguy hại	Cái	01	10		Phía Đông Cơ sở
7	Công trình thu gom và thoát nước mưa	Hệ thống	01	-	-	Toàn bộ diện tích cơ sở
8	HTXL nước thải sản xuất tập trung	ao	03	1.800	4.500	Trong diện tích của cơ sở về phía Tây
9	Hồ xử lý thủy sản chết	Hồ	01	50	60	Trong diện tích của cơ sở về phía Bắc
D	Tổng cộng			1.892,4 m²		

Vậy tổng diện tích các hạng mục (A + B) + C + D: 22.379 + 14.051,6 + 1892,4 = 38.323 m². Diện tích còn lại là đất trống khoảng: 74.789 – 38.323 = 36.466 m²

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu (loại phế liệu, mã hồ sơ, khối lượng phế liệu dự kiến nhập khẩu), điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở:

4.1. Nguyên liệu sử dụng trong một đợt nuôi tại cơ sở:

Bảng 5: Nguyên liệu sử dụng trong một đợt nuôi (8 tháng/đợt) tại cơ sở

STT	Tên nguyên vật liệu	Đơn vị	Khối lượng
1	Thức ăn viên	kg	7.500
2	Mực tươi	kg	500

3	Vi sinh	lít	240
4	Mật đường	kg	400
5	Thuốc tím	Kg	40
6	Clorin	Kg	2.000

(Nguồn: Công ty TNHH Moana Ninh Thuận)

4.2. Nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp nước:

4.2.1. Nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp nước sản xuất:

- Cơ sở sử dụng nước biển để sản xuất với nhu cầu khoảng 800 m³/ngày.
- Nguồn cung cấp: Nước biển được bơm từ Trạm bơm của Cơ sở.
- Ngoài ra cơ sở còn sử dụng thêm khoảng 5 m³/ngày nước từ giếng khoan để rửa các ao hồ vào những ngày thay nước hay xuất tôm. Trung bình mỗi tháng sử dụng khoảng 2 ngày.
- Nguồn cung cấp: Giếng khoan trong khu vực Cơ sở.

4.2.2. Nhu cầu sử dụng và nguồn cung cấp nước sinh hoạt:

Theo hóa đơn sử dụng nước của cơ sở trong 3 tháng gần nhất (tháng 5, 6, 7/2024), trung bình mỗi ngày cơ sở sử dụng khoảng 3 m³. Trong đó:

- Nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt: Cơ sở có 19 công nhân viên, nhu cầu cấp nước cho một công nhân viên 120 lít/ngày (theo TCXDVN 33:2006/BXD - Cấp nước - mạng lưới đường ống và công trình - tiêu chuẩn thiết kế) thì tổng nước cho sinh hoạt là: 2,28 m³/ngày.
- Ngoài ra còn sử dụng cho công tác thí nghiệm, sát khuẩn xe, người ... lượng dùng khoảng: 0,72 m³/ngày.
- Nguồn cung cấp: Công ty Cổ phần cấp nước Ninh Thuận.

4.3. Nhu cầu cung cấp điện:

Điện cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất của cơ sở được cung cấp bởi Chi nhánh Tổng Công ty điện lực Miền Nam TNHH - Công ty Điện lực Ninh Thuận. Trung bình mỗi tháng sử dụng điện khoảng 50.037 kWh. (Theo hóa đơn sử dụng điện của cơ sở trong 3 tháng gần nhất).

4.4. Máy móc thiết bị phục vụ sản xuất:

Bảng 6: Máy móc thiết bị phục vụ sản xuất

Stt	Hạng mục	Số lượng	Đặc điểm, công suất
1	Máy nâng nhiệt	1	-
2	Máy phát điện	2	150 kVA
3	Hệ thống bơm nước biển	1	Hệ thống
4	Hệ thống cấp nước sản xuất	1	Hệ thống

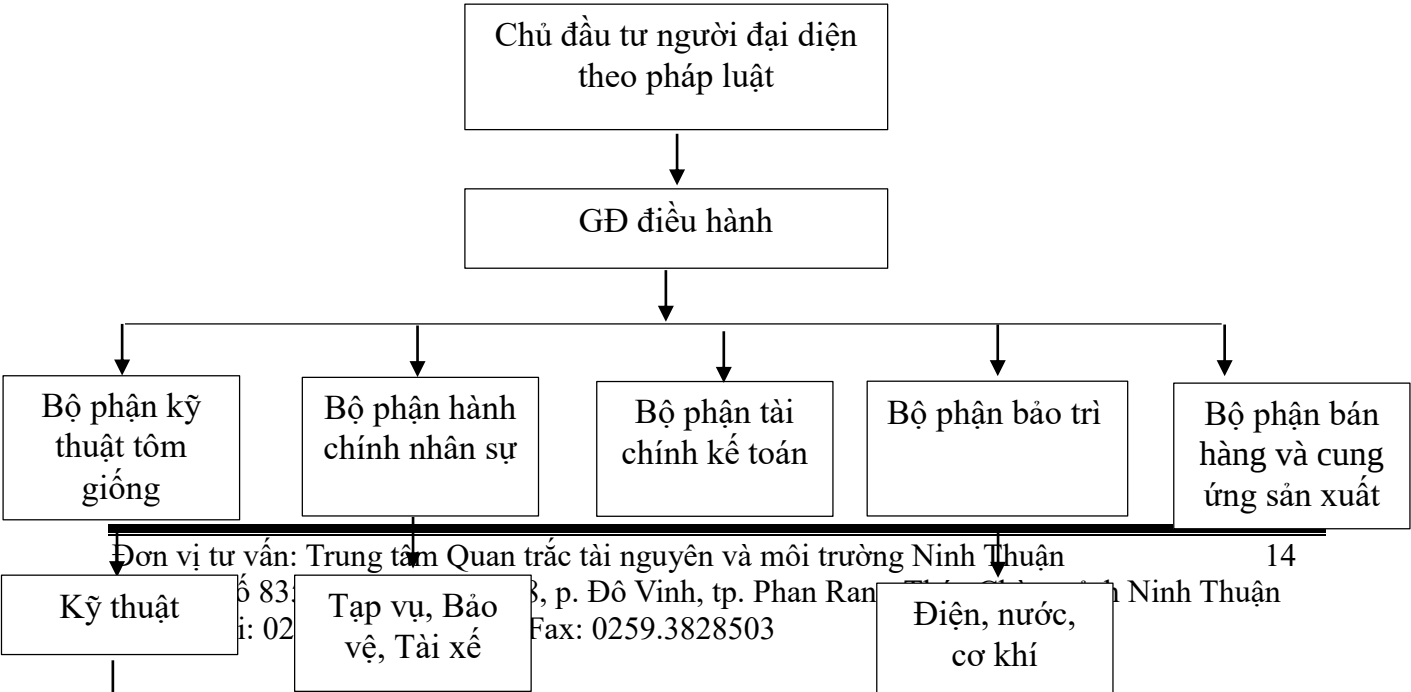
Stt	Hạng mục	Số lượng	Đặc điểm, công suất
5	Hệ thống cấp khí	1	Hệ thống
6	Hệ thống lọc nước	1	Hệ thống
7	Máy lạnh kho SX	12	1 Hp
8	Kho đông lạnh	2	-
9	Máy bơm nước	12	1 Hp
10	Máy thổi khí	8	1 Hp
11	Nhiệt kế điện tử	1	-
12	Tủ sấy	1	-
13	Nồi hấp	1	-
14	Kính hiển vi-chụp ảnh	1	-

(Nguồn: Công ty TNHH Moana Ninh Thuận)

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở:

Số lượng nhân viên và công nhân tại Công ty gồm 19 người. Trong đó có 01 giám đốc điều hành, 01 kế toán, 01 tài xế và 12 công nhân viên, kỹ thuật, vệ sinh.

Ngoài ra, Công ty có hợp đồng với Công ty Bảo vệ Nam Đô, cung cấp dịch vụ bảo vệ 24/24 với 04 nhân sự luân phiên nhau.



Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường:

Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm sản xuất tôm sú bố mẹ sạch bệnh thực hiện tại xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận thuộc vùng quy hoạch nuôi trồng thủy sản tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận theo Quyết định số 2234/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2013; Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 09/01/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận phê duyệt Đề án phát triển Ninh Thuận thành trung tâm sản xuất tôm giống chất lượng cao của cả nước giai đoạn 2021 - 2030; Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 01/11/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Đề án Quy hoạch phân khu xây dựng (tỷ lệ 1/2000) Vùng sản xuất giống thủy sản ứng dụng công nghệ cao An Hải và vùng sản xuất tôm bố mẹ ứng dụng công nghệ cao Sơn Hải giai đoạn 2021 - 2030.

Phù hợp với Quyết định số 399/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Thuận Nam.

Cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 413333 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 15/11/2007.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường:

Trong quá trình hoạt động Cơ sở phát sinh nước thải (sinh hoạt, sản xuất), chất thải rắn (sinh hoạt, sản xuất, chất thải nguy hại).

2.1. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường nước:

- Nước thải sinh hoạt: phát sinh tại cơ sở được thu gom xử lý bằng 01 bể tự hoại 03 ngăn rồi dẫn về bể chứa nước thải sản xuất tập trung sau đó tiếp tục được bơm dẫn về các ao xử lý nước thải gồm 03 ao hồ lót bạt để tiếp tục xử lý. Nước thải sau xử lý đạt cột B ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$), QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp được thải ra kênh thoát nước thải khu nuôi tôm Sơn Hải.

- Nước thải sản xuất: phát sinh tại cơ sở được thu gom xử lý bằng 03 ao hồ lót bạt. Nước thải sau xử lý đạt cột B ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$), QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp được thải ra kênh thoát nước thải khu nuôi tôm Sơn Hải.

Để đánh giá nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sản xuất sau xử lý, cơ sở đã tiến hành lấy mẫu nước thải sản xuất sau xử lý định kỳ mỗi năm 2 lần. Lần lấy mẫu gần đây nhất vào tháng 9/2023 và 4/2024.

Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu ra của HTXL nước thải sản xuất tại ao số 3 trước khi thoát ra kênh thoát nước chung của khu nuôi tôm Sơn Hải.

Bảng 7: Kết quả phân tích nước thải sản xuất sau xử lý

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích		QCVN 40:2011/BTNMT cột B ($k_q=0,9$, $k_f=1,0$)
			Đợt ngày 22/9/2023	Đợt ngày 24/4/2024	
01	pH	-	7,8	8,8	5,5-9
02	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	5,6	6,2	90
03	BOD ₅	mg/L	4,2	5,5	45
04	COD	mg/L	11,4	12	135
05	Amoni	mg/L	< 2	< 2	9
06	Coliform	MPN/100mL	2.300	2.400	5000

Nhận xét:

Kết quả phân tích nước thải sản xuất sau xử lý tại bảng trên có tất cả giá trị các thông số phân tích nằm trong giới hạn cho phép cột B ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$), QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Nguồn tiếp nhận nước thải sản xuất của cơ sở là kênh thoát nước chung của khu nuôi tôm Sơn Hải và nước thải sản xuất được xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải vào nguồn tiếp nhận là phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

2.2. Đối với chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn sản xuất:

Chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn sản xuất được thu gom, phân loại vào các thùng chứa, Công ty hợp đồng với Hộ kinh doanh Đức Hòa (là đơn vị được UBND xã Phước Dinh chỉ định thu gom rác thải sinh hoạt, thông báo số 119/TB-UBND xã Phước Dinh ngày 01 tháng 08 năm 2024) đến thu gom và chuyển cho Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Sản xuất Nam Thành Ninh Thuận vận chuyển, xử lý.

2.3. Đối với chất thải nguy hại:

Chất thải nguy hại được phân loại, thu gom, lưu chứa tạm thời trong kho chứa chất thải nguy hại và hợp đồng với Công ty TNHH TM&XD An Sinh thu gom, vận chuyển, xử lý.

Kết luận:

Từ những tác động phát sinh liên quan đến chất thải trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Cơ sở và các biện pháp giảm thiểu tương ứng nêu trên đang được thực hiện tại Cơ sở thì có thể kết luận hoạt động sản xuất của Cơ sở là cơ bản phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải:

1.1. Thu gom, thoát nước mưa:

- Thu gom nước mưa: Nước mưa được thu gom từ mái nhà bằng các máng gom và chảy xuống khu vực sân đường, bề mặt sân đường nội bộ.

- Thoát nước mưa: bề mặt sân đường nội bộ của cơ sở chủ yếu là đường rải đá dăm và đất cát nên nước mưa chảy tràn và tự thấm rút theo địa hình tự nhiên. Từ trước đến nay chưa xảy ra tình trạng ngập úng cục bộ tại khu vực cơ sở.



Hình 3: Sơ đồ quy trình thu gom nước mưa của cơ sở.

1.2. Thu gom, thoát nước thải:

* Công trình thu gom nước thải:

- Công trình thu gom nước thải sinh hoạt:

Theo tính toán ở trên thì tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 2,28 m³/ngày. Nước thải sinh hoạt của công nhân được thu gom bằng đường ống nhựa PVC D114 (dài 23 m), dẫn về 01 bể tự hoại 03 ngăn để xử lý sơ bộ, tiếp theo dẫn vào đường ống dẫn nước thải sản xuất để về bể chứa nước thải tập trung bằng ống nhựa PVC D114 (dài 23 m) và sau cùng bơm về các ao xử lý nước thải để tiếp tục xử lý bằng 02 đường ống nhựa uPVC D400 (mỗi ống dài khoảng 233 m).

- Công trình thu gom nước thải sản xuất:

Nước thải sản xuất từ các hoạt động thay nước hồ nuôi tôm, vệ sinh sàn, bể nuôi tôm, khu xử lý nước cấp, các hoạt động phụ trợ sản xuất khác được thu gom bằng đường ống bê tông D1000 (dài 420m) chảy về bể chứa nước thải sản xuất tập trung, tiếp theo nước thải được bơm về các ao xử lý nước thải để tiếp tục xử lý bằng 02 đường ống nhựa uPVC D400 (mỗi ống dài khoảng 233 m).

* Công trình thoát nước thải:

- Công trình thoát nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn, được dẫn về bể chứa nước thải sản xuất tập trung của cơ sở và được bơm về các ao xử lý nước thải tập trung của cơ sở để xử lý đạt cột B ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$), QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Nước thải sau xử lý được bơm dẫn

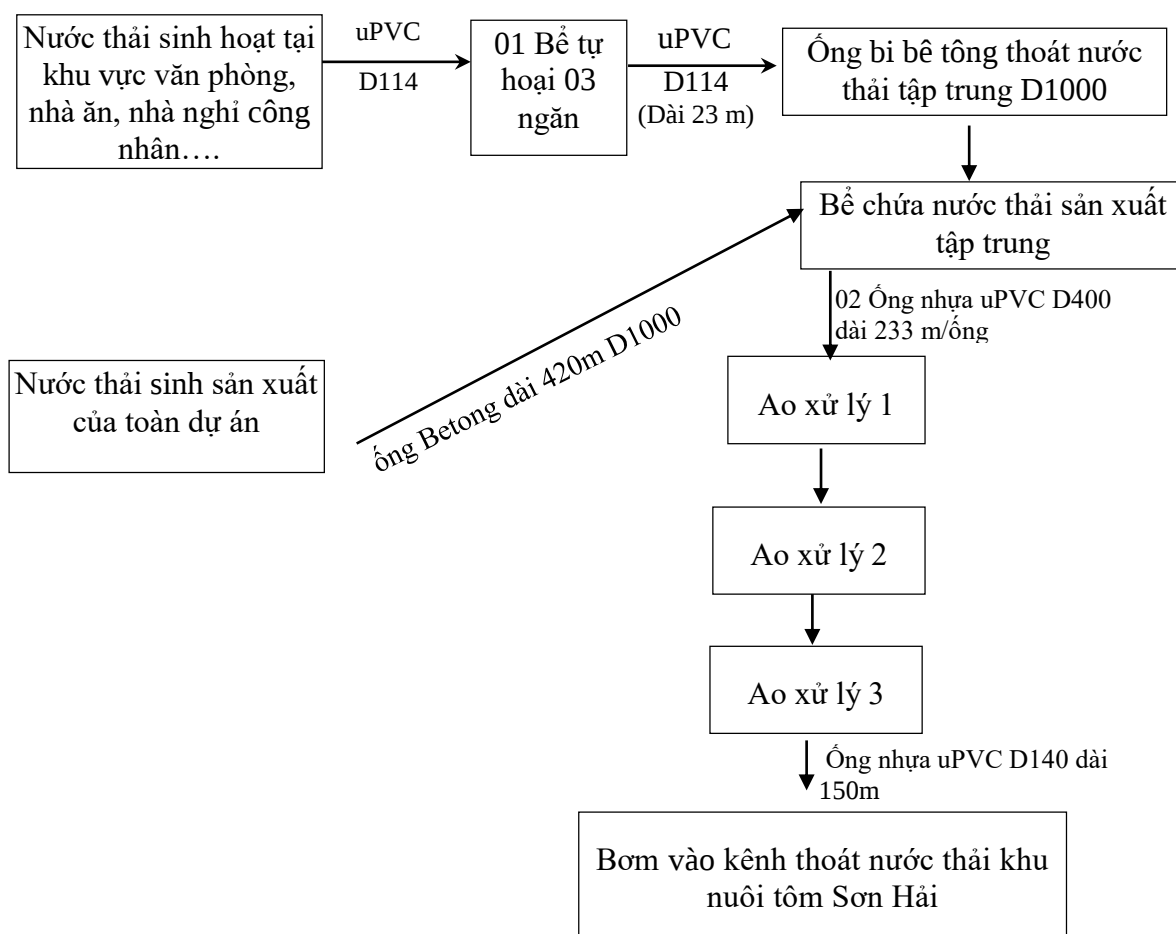
theo đường ống PVC D140 (dài khoảng 150 m) thoát ra kênh thoát nước thải khu nuôi tôm Sơn Hải.

- Công trình thoát nước thải sản xuất:

Nước thải sản xuất được bơm về các ao xử lý nước thải tập trung của cơ sở để xử lý đạt cột B ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$), QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Nước thải sau xử lý được bơm dẫn theo đường ống PVC D140 (dài khoảng 150 m) thoát ra kênh thoát nước thải khu nuôi tôm Sơn Hải.

- Điểm xả nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt sau xử lý: Nước thải sau xử lý đạt cột B ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$), QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp được bơm dẫn thải ra kênh thoát nước thải khu nuôi tôm Sơn Hải tại vị trí có tọa độ: X = 1260369; Y = 0581584 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^015'$, múi chiều 3^0).

- Sơ đồ minh họa tổng thể mạng lưới thu gom, thoát nước thải sinh hoạt và sản xuất:



Hình 4: Sơ đồ minh họa thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất

1.3. Xử lý nước thải:

1.3.1. Xử lý nước thải sinh hoạt:

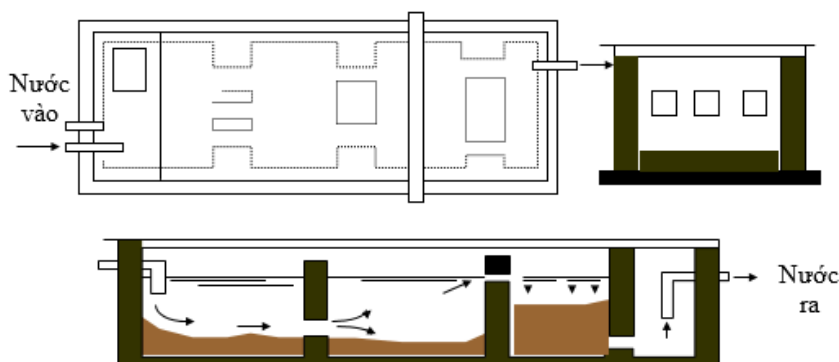
Nước thải sinh hoạt với lưu lượng thải 2,28 m³/ngày được thu gom vào 01 bể tự hoại 03 ngăn để xử lý. Dung tích và kích thước các bể tự hoại như sau:

- Kết cấu các bể tự hoại bể tách mỡ và bể chứa nước thải sản xuất tập trung: nắp và đáy bể bằng BTCT, tường xây bằng gạch tô trát xi măng, chống thấm.

Bảng 8: Kích thước và thể tích của công trình xử lý nước thải sinh hoạt

TT	Công trình	Số lượng	Ngăn chứa (m ³)	Ngăn xử lý (m ³)	Ngăn lọc (m ³)	Tổng thể tích (m ³)
1	Bể tự hoại	01	2,2 x 0,8 x 1,6	1,15 x 0,8 x 1,6	1,15 x 0,8 x 1,6	5,7
2	Bể tách mỡ	01	1,0 x 1,0 x 1,0			1,0
3	Bể chứa nước thải sản xuất tập trung.	01	5,4 x 3,3 x 1,6			28,5

Quy trình xử lý nước thải tại bể tự hoại như sau:



Hình 5 :Quy trình xử lý nước thải sinh hoạt

a. Thuyết minh nguyên lý hoạt động của bể tự hoại

Bể tự hoại 03 ngăn là bể phản ứng kỵ khí, các chất ô nhiễm được phân hủy bởi vi sinh vật kỵ khí. Nước thải được đưa vào ngăn chứa có chức năng tách cặn ra khỏi nước thải, cặn lắng ở dưới đáy bể được hút ra định kỳ để đưa đi xử lý. Nước thải và cặn lơ lửng theo dòng chảy sang ngăn xử lý. Ở ngăn này, cặn tiếp tục lắng xuống đáy, nước được vi sinh yếm khí phân hủy, làm sạch các chất hữu cơ trong nước. Sau đó, nước chảy sang ngăn lọc (lọc cơ học tự nhiên) để lọc toàn bộ sinh khối cũng như cặn lơ lửng. Nước thải sau xử lý sơ bộ được chảy qua bể chứa nước thải sản xuất tập trung có thể tích 28,5 m³ được bơm dẫn về HTXL nước thải sản xuất tập trung (03 ao xử lý) để tiếp tục xử lý.

Chức năng của các ngăn như sau:

+ Ngăn 1 (ngăn chứa): Ngăn này được thiết kế có thể tích lớn chiếm ½ tổng diện tích của bể, đáy bể thường làm dốc $i = 0,01$ để thuận tiện khi cào gom cặn lắng, cặn được đưa vào hố thu cặn ở đầu bể. Nước thải cùng chất thải được đưa vào ngăn 1 của

bể, có vai trò chính là tách các chất rắn vô cơ có trọng lượng riêng lớn hơn trọng lượng riêng của nước như cát, phân,... ra khỏi nước thải và phân hủy một phần các chất hữu cơ hòa tan trong nước thải bởi vi sinh vật yếm khí và kỵ khí.

+ Ngăn 2 (ngăn xử lý): Tại ngăn này chất thải không hòa tan tiếp tục bị lắng lại bởi thay đổi dòng chảy của nước (do lỗ thông nước ở 02 vách khác nhau về cao độ) và quá trình phân hủy yếm khí và kỵ diễn ra mạnh ở ngăn này. Thời gian nước lưu trong bể từ 1 - 3 ngày nên vận tốc nước chảy trong bể rất nhỏ. Do đó, trong quá trình chuyển động, các hạt cặn sẽ chịu tác dụng của trọng lực, lắng dần xuống đáy bể. Chất hữu cơ trong cặn lắng sẽ bị phân hủy nhờ hoạt động của các vi sinh vật yếm khí và kỵ khí. Vì vậy, cặn sẽ lên men, mất mùi hôi và giảm thể tích. Tốc độ lên men nhanh hay chậm phụ thuộc vào nhiệt độ, độ pH của nước thải, lượng vi sinh vật có trong lớp bùn cặn,... và nhiệt độ càng cao tốc độ lên men cặn càng nhanh. Kết quả của quá trình lên men cặn là sẽ xử lý được cặn tươi, các chất hữu cơ sẽ bị phân hủy thành các chất đơn giản gồm H_2O , CO_2 , CH_4 ,... Độ ẩm của cặn tươi vào bể và cặn khi lên men tương ứng là 95% và 90%. Sau đó, nước thải sẽ tiếp tục chảy qua ngăn 3.

+ Ngăn 3 (Ngăn lọc): Nước thải sau khi được xử lý gần như được phân hủy hoàn toàn chất hữu cơ hòa tan và mùi hôi giảm đáng kể.

+ Ống thông hơi: Dẫn các khí độc nguy hiểm có thể gây nổ trong quá trình phân hủy của các chất hữu cơ (NH_4 , H_2S , C_2H_2 , CH_4) ra khỏi mạng lưới thoát nước.

Bể tự hoại là công trình đồng thời làm 2 chức năng: lắng và phân hủy cặn lắng. Cặn lắng giữ lại trong bể từ 6 - 12 tháng dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ sẽ bị phân hủy, một phần tạo thành chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Hiệu quả xử lý của bể này theo chất rắn lơ lửng đạt 60 - 65% và BOD_5 là 20 - 40%. Ưu điểm chủ yếu của bể tự hoại là có cấu tạo đơn giản, quản lý dễ dàng và có hiệu quả xử lý tương đối cao.

Để duy trì hiệu suất của bể tự hoại thì định kỳ hút bể với tần suất 01 năm/lần, thường xuyên bổ sung chế phẩm Bio-x với tần suất 02 tháng/lần tăng hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt.

b. Thuyết minh nguyên lý hoạt động của bể tách mỡ nhà ăn

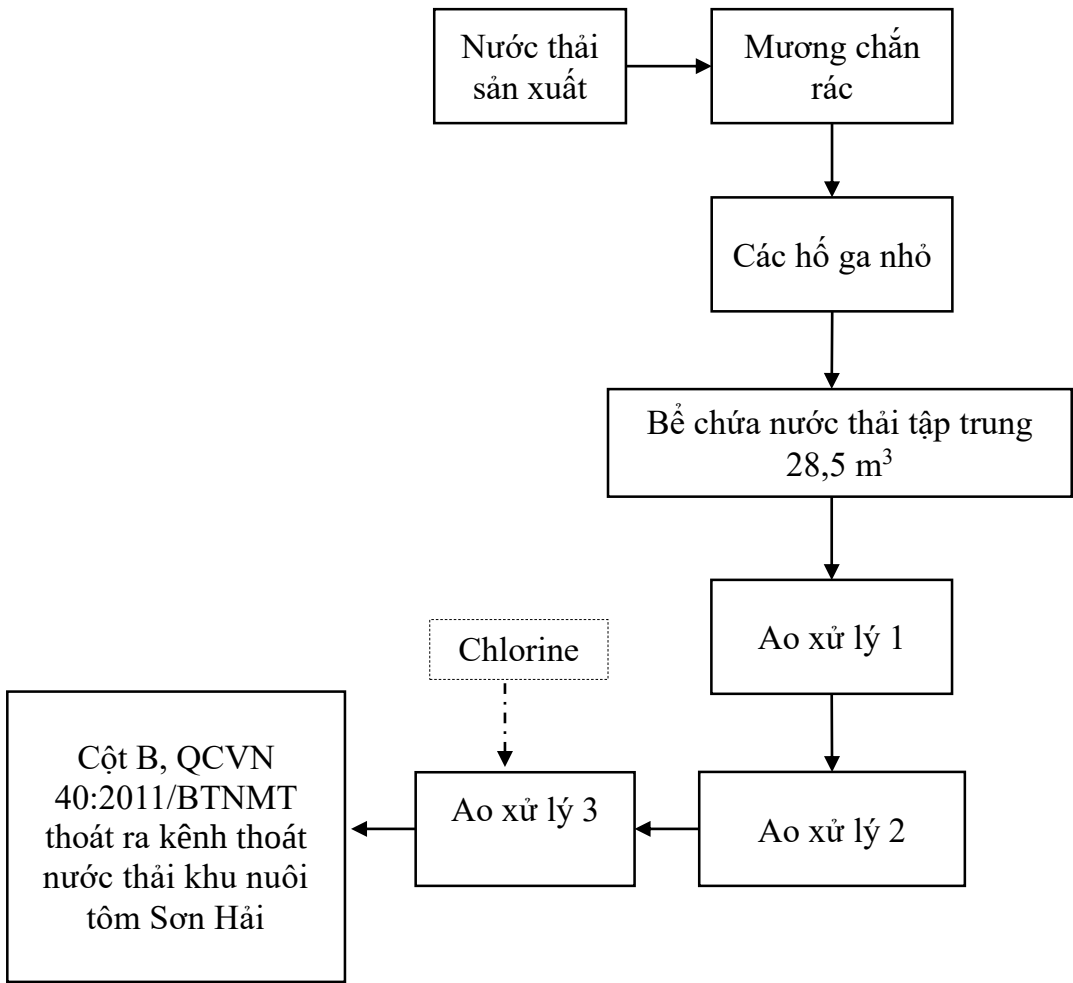
Bể tách dầu mỡ có dạng hình chữ nhật, được xây dựng âm dưới nền khu vực nhà ăn. Bể tách dầu mỡ giúp loại bỏ dầu mỡ, chất thải rắn trước khi thải vào bể tự hoại, hạn chế gây tắc nghẽn đường ống dẫn nước thải.

1.3.2. Xử lý nước thải sản xuất:

Lưu lượng nước thải sản xuất bằng 85% lượng nước cấp: Trung bình mỗi ngày nước biển cấp cho hoạt động của cơ sở khoảng $800 m^3/ngày$. Ngoài ra, còn có nước ngọt cấp cho công tác thí nghiệm, sát khuẩn xe, người ... lượng dùng khoảng: $0,72 m^3/ngày$; Nước từ giếng khoan để rửa các ao hồ vào những ngày thay nước hay xuất tôm với lượng dùng khoảng $5 m^3/ngày$.

Lưu lượng nước thải sản xuất tối đa khi cơ sở hoạt động 100% công suất là: $805,72 \text{ m}^3/\text{ngày} \times 85\% = 685 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Toàn bộ nước thải sản xuất phát sinh được xử lý bằng HTXL nước thải sản xuất tập trung (gồm 03 ao hồ xử lý lót bạt mỗi ao có kích thước dài x rộng x sâu = $30 \text{ m} \times 20 \text{ m} \times 2,5 \text{ m} = 1.500 \text{ m}^3$) có tổng dung tích chứa của 03 ao là 4.500 m^3 .

a. Sơ đồ công nghệ xử lý



Hình 6: Quy trình xử lý thải sản xuất

Đánh giá từ ghi nhận thực tế

Qua quá trình hoạt động của Cơ sở với việc phân tích kết quả nước thải sản xuất sau xử lý đã chứng minh được khả năng và hiệu quả xử lý của của 03 ao xử lý của HTXL nước thải sản xuất tập trung của cơ sở rất tốt. Cụ thể qua các lần giám sát, phân tích mẫu nước sau xử lý như sau:

Bảng 9: Kết quả phân tích mẫu nước thải tại cơ sở năm 2023 và 2024

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích		QCVN 40:2011/BTNMT cột B ($k_q=0,9$, $k_f=1,0$)
			Đợt ngày 22/9/2023	Đợt ngày 24/4/2024	
01	pH	-	7,8	8,8	5,5-9

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích		QCVN 40:2011/BTNMT cột B ($k_q=0,9$, $k_f=1,0$)
			Đợt ngày 22/9/2023	Đợt ngày 24/4/2024	
02	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	5,6	6,2	90
03	BOD ₅	mg/L	4,2	5,5	45
04	COD	mg/L	11,4	12	135
05	Amoni	mg/L	< 2	< 2	9
06	Coliform	MPN/100mL	2.300	2.400	5000

Nhận xét: Qua kết quả phân tích trên cho thấy tất cả các thông số có trong nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải từ xe máy, xe tải chở hàng, máy phát điện:

Lượng thải từ các nguồn xe máy, xe tải chở hàng, máy phát điện thấp vì số lượng xe không nhiều và máy phát điện chỉ sử dụng trong trường hợp cúp điện. Ngoài ra, đường trong khuôn viên dự án chủ yếu là đường trải đá dăm nên bụi phát sinh càng ít.

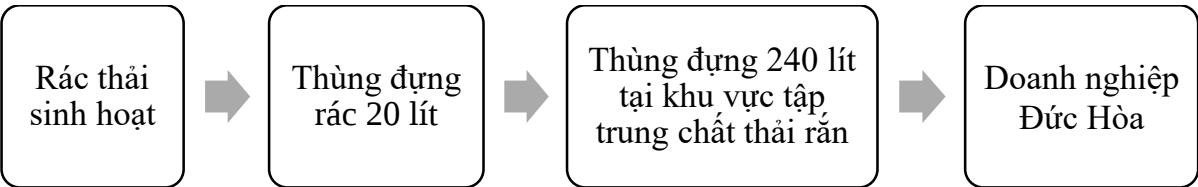
3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

3.1. Chất thải rắn sinh hoạt:

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 15 kg/ngày, thành phần chủ yếu là thức ăn dư thừa, vỏ, bao bì chứa thức ăn...

- Chất thải rắn sinh hoạt có thể tái chế được nhân viên vệ sinh thu gom về kho chứa chất thải rắn tái chế có diện tích 10 m² (dài 5 x rộng 2) m. Định kỳ được chuyển giao cho đơn vị có chức năng.

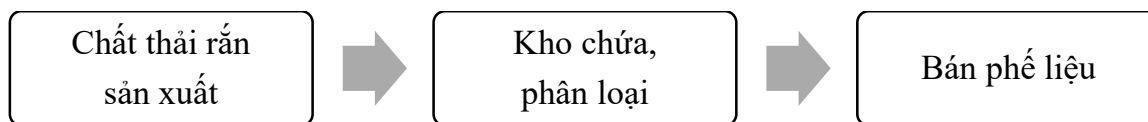
- Chất thải rắn sinh hoạt không tái chế tại khu làm việc được bố trí 5 thùng nhựa dung tích 20 lít/thùng, cuối ngày được nhân viên vệ sinh thu gom vào 1 thùng chứa, dung tích 240 lít/thùng tại khu vực tập trung chất thải rắn của Cơ sở. Định kỳ 2 lần/tuần; Công ty hợp đồng với Hộ kinh doanh Đức Hòa (là đơn vị được UBND xã Phước Dinh chỉ định thu gom rác thải sinh hoạt, thông báo số 119/TB-UBND xã Phước Dinh ngày 01 tháng 08 năm 2024) và chuyển cho Công ty TNHH Xây dựng Thương mại và Sản xuất Nam Thành Ninh Thuận có Nhà máy xử lý rác thải tại thôn Kiền Kiền, xã Lợi Hải, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận để vận chuyển, xử lý.



Hình 7: Sơ đồ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

3.2. Chất thải rắn sản xuất:

- Khối lượng phát sinh khoảng 200 kg/năm tùy thời điểm. Thành phần bao gồm bao bì, dụng cụ hư hỏng (thùng, vợt), thùng giấy, sắt, nhôm,... Chất thải rắn sản xuất được lưu chứa tại kho chứa chất thải rắn tái chế có diện tích 10 m² (dài 5 x rộng 2) m. Định kỳ được chuyển giao cho đơn vị có chức năng.



Hình 8: Sơ đồ thu gom và xử lý chất thải rắn sản xuất

- Bùn thải từ các ao xử lý nước: Qua thực tế hoạt động sản xuất trong nhiều năm qua, lượng bùn này rất ít, về cơ bản là thành phần hữu cơ đã phân hủy, không độc hại môi trường nên được tận dụng bón cây xanh.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:

Chất thải nguy hại phát sinh tại Cơ sở chủ yếu là hộp mực in hư hỏng, pin thải, bóng đèn huỳnh quang ... với số lượng thải ra ít và không thường xuyên.

Bảng 10: Thành phần và lượng thải của chất thải nguy hại phát sinh đang lưu chứa tại cơ sở

Stt	Tên chất thải	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
I	Chất thải nguy hại			
01	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	0,5	17 02 03
02	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải (bóng đèn led,...)	Rắn	02	16 01 13
II	Chất thải công nghiệp phải kiểm soát			
03	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau dính dầu, bao tay nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	01	18 02 01
04	Bao bì mềm thải	Rắn	01	18 01 01
Tổng cộng			4,5	

Ghi chú: Mã CTNH phân loại theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chất thải nguy hại phát sinh từ cơ sở được thu gom vào 04 thùng chứa chất thải

nguy hại riêng biệt, có nắp đậy, thể tích 20 lít/thùng. Các thùng này được đặt tại Kho chứa CTNH có diện tích 10 m², Kích thước: B x L = (5 x 2) m. Kho có tường bao, lợp mái, nền chống thấm, có gờ chống tràn, hồ thu chất thải lỏng, bình bọt chữa cháy và có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định. Công ty lưu giữ tạm thời và ký hợp đồng thu gom định kỳ với Công ty TNHH TM&XD An Sinh đến thu gom, vận chuyển xử lý theo quy định (*Hợp đồng thu gom CTHN số 05-NT/HĐ-ASNTB/2024 ngày 06/01/2024*).

Cơ sở cam kết thực hiện việc thu gom, lưu trữ, vận chuyển, xử lý theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Tất cả các máy móc, thiết bị đưa vào sử dụng phải đạt tiêu chuẩn kỹ thuật quy định của Cục Đăng kiểm về mức độ an toàn và tiếng ồn, độ rung. Không cho phép sử dụng các máy móc, thiết bị có độ ồn cao làm ảnh hưởng đến môi trường.

Đối với tiếng ồn, độ ồn từ máy phát điện dự phòng của cơ sở được hạn chế bằng cách đặt trong phòng riêng, gắn trên đế cao su.

Thường xuyên kiểm tra định kỳ, đảm bảo các máy bơm luôn trong tình trạng hoạt động tốt, tra dầu nhớt đầy đủ theo đúng hướng dẫn sử dụng của thiết bị.

Chủ cơ sở cam kết thực hiện các giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đạt quy chuẩn cho phép, không làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

6.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ:

* Phương án phòng ngừa:

- Giao những nhân công được đào tạo về điện dân dụng, điện máy quản lý, vận hành và sửa chữa hệ thống các thiết bị điện trong toàn khu vực cơ sở.

- Các tủ điện phân phối phải được lắp đặt ở các vị trí khô, thoáng, có nắp hộp bảo vệ, thuận lợi cho việc sửa chữa và xử lý khi gặp sự cố.

- Các thiết bị điện trước khi đấu vào hệ thống điện phải được kiểm tra các thông số kỹ thuật, bảo đảm vận hành an toàn.

- Hệ thống các máy phát điện luôn trong trạng thái sẵn sàng hoạt động khi có sự cố mất điện xảy ra.

- Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy cho công trình bao gồm: Hệ thống chữa cháy bằng các bình chữa cháy xách tay, nút nhấn khẩn, đèn báo cháy và còi báo động...

- Thành lập đội phòng cháy chữa cháy của Cơ sở, được huấn luyện để xử lý nhanh khi còi báo động vang lên, đồng thời hợp đồng liên kết với Công an PCCC khi sự cố xảy ra, lực lượng này sẽ đến ngay.

- Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố vỡ rò rỉ, vỡ đường ống cấp nước:

- Tất cả các đường ống cấp, thoát nước được bố trí trong các hộp kỹ thuật đảm bảo an toàn vận hành và thuận tiện cho quá trình kiểm, tra bảo dưỡng định kỳ.

* Phương án ứng phó:

Khi có sự cố xảy ra

Đội trưởng đội PCCC yêu cầu các thành viên đội PCCC của Cơ sở tổ chức triển khai các hoạt động theo phương án phòng cháy, chữa cháy đã được phê duyệt như sau:

- Gọi số điện thoại khẩn cấp 114 để thông báo cho lực lượng phòng cháy chữa cháy chuyên nghiệp nhanh chóng đến hiện trường.

- Ngắt nguồn điện bằng cách ngắt cầu dao, cầu chì, ngắt attomat vùng xảy ra cháy bằng các vật dụng cách điện để tránh bị giật điện.

- Phải nhanh chóng sơ tán những người ở trong vùng đang cháy và dùng các phương tiện, thiết bị có sẵn để dập lửa như dùng bình CO₂, bình bột; vải, chăn tẩm nước; cát, nước;...

- Trong quá trình chữa cháy, phải kết hợp cứu người mắc kẹt trong đám cháy, tránh xảy ra mất mát về tính mạng con người.

- Di chuyển các tài sản, hàng hóa ra khỏi vùng cháy, đưa đến nơi an toàn, tránh thiệt hại về tài sản.

- Tạo vùng trống, chống cháy lan, sau đó thu hẹp vùng cháy.

- Khi lực lượng phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, các cơ quan chức năng tại địa phương đến hiện trường thì Giám đốc Công ty báo cáo tình hình và công tác triển khai ứng phó sự cố cháy nổ cho chỉ huy hiện trường do Cơ quan chức năng có thẩm quyền chỉ định với nội dung như sau:

+ Địa điểm, thời gian xảy ra sự cố.

+ Tóm tắt diễn biến sự cố, nguyên nhân sơ bộ gây sự cố.

+ Quy mô vùng bị ảnh hưởng và điều kiện thời tiết tại hiện trường.

+ Các phương tiện gây ra sự cố và đang có mặt tại vùng sự cố.

+ Thiệt hại về người, tài sản.

+ Các công tác khắc phục và ứng cứu ban đầu.

+ Tình hình ứng cứu tại thời điểm báo cáo và hướng triển khai tiếp theo.

- Yêu cầu các thành viên đội PCCC hiện có tại Cơ sở tham gia phối với lực lượng hỗ trợ từ phía Cơ quan chức năng tại địa phương theo đề nghị của chỉ huy hiện trường để triển khai các biện pháp dập tắt đám cháy.

- Trường hợp đám cháy được dập tắt hoàn toàn: Kiểm tra lại nguyên nhân để xảy ra sự cố dẫn đến cháy nổ và triển khai ngay các hoạt động ứng phó sự cố.

6.2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố sét:

Kiểm tra định kỳ 2 lần 1 năm trước và sau mùa mưa.

6.3. Phòng ngừa, ứng phó sự cố của công trình xử lý nước thải:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm và hoạt động, Công ty thực hiện các nội dung sau:

- Thực hiện đầu tư đầy đủ kinh phí thực hiện duy trì hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung nhằm giảm thiểu đến mức tối đa khả năng gây ra sự cố.
- Vận hành hệ thống xử lý theo đúng quy trình kỹ thuật. Nhân viên trực tiếp vận hành được tập huấn chương trình vận hành và bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.
- Thường xuyên theo dõi hoạt động, bảo dưỡng định kỳ của các máy móc, tình trạng hoạt động của các bể để có biện pháp khắc phục kịp thời.
- Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: máy bơm, van, thiết bị sục khí,...để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.
- Các hóa chất sử dụng phải tuân theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

*** Đối với hệ thống thu gom nước thải, bể tự hoại, bể tách mỡ:**

Biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống thu gom nước thải, bể tự hoại tại cơ sở như sau:

- Kiểm tra thường xuyên đường ống thu gom, thoát nước thải để phát hiện những hư hỏng và sửa chữa kịp thời.
- Thường xuyên vệ sinh đường ống dẫn nước tránh tắc nghẽn, hạn chế phát sinh mùi hôi trong môi trường yếm khí.
- Thu gom bùn thải đúng tần suất, tránh gây ứ đọng bùn trong bể tự hoại.

*** Đối với sự cố tại hệ thống xử lý nước thải**

- Hướng xử lý:

Trong trường hợp xảy ra sự cố tại hệ thống xử lý nước thải tập trung: Hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố có nhiều nguyên nhân như: hư hỏng máy móc, thiết bị, thùng bọt... Do đó, để tránh sự cố hệ thống xử lý nước thải xảy ra, Công ty cam kết duy trì hoạt động vận hành của hệ thống đúng quy trình, thường xuyên bảo trì bảo dưỡng máy móc thiết bị. Trường hợp có xảy ra sự cố, toàn bộ nước thải sẽ được lưu tạm thời tại bể chứa và khẩn trương xác định nguyên nhân, tìm giải pháp khắc phục. Do cơ sở hoạt động liên tục, nước thải phát sinh thường xuyên nên Công ty cam kết sẽ khẩn trương sửa chữa hệ thống xử lý nước thải, chậm nhất là 02 ngày và sẽ bơm nước thải về hệ thống xử lý nước thải sẽ xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra biển. Đồng thời có văn bản thông báo cho các cơ quan quản lý liên quan về sự cố để có hướng chỉ đạo kịp thời. Trường hợp cúp điện mà hệ thống thoát nước thải vẫn diễn ra thì phải sử dụng máy phát điện dự phòng để tiếp tục vận hành.

- Chi tiết triển khai thực hiện:

Do Cơ sở có 03 ao xử lý nên khi xảy ra sự cố 01 trong 03 ao xử lý này, có thể dừng hoạt động HTXLNT đó, dẫn nước thải về 01 trong 03 ao còn lại, tiếp tục hoạt động

các ao còn lại để đảm bảo nước thải sản xuất đạt QCVN 40:2011/BTNMT trước khi thải ra ngoài, tiến hành xử lý theo quy trình vận hành an toàn HTXLNT, cụ thể như sau:

+ Cử cán bộ chuyên môn theo dõi và giám sát hoạt động của các hệ thống xử lý nước thải hằng ngày, để kịp thời phát hiện các dấu hiệu bất thường nhằm hạn chế tối đa các sự cố có thể xảy ra.

+ Khi phát hiện nước thải sau xử lý vượt tiêu chuẩn quy định thông qua việc kiểm tra, giám sát thì nhân viên vận hành phải báo ngay cho người quản lý nhà máy và tiến hành ứng phó như sau:

Tắt bơm nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải.

Khóa van chặn nước thải đầu ra (sau bể khử trùng) của hệ thống xử lý nước thải.

Kiểm tra hệ thống xử lý nước thải để tìm nguyên nhân và khắc phục sự cố.

Sau khi khắc phục xong sự cố, mở bơm nước thải đầu vào và van nước thải đầu ra, tiến hành vận hành lại bình thường.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố chủ cơ sở sẽ thông báo đến cơ quan chức năng. Thực hiện kiểm tra, tìm hiểu nguyên nhân, khắc phục, sự cố. Khi khắc phục xong sự cố, nước thải sẽ được đưa về các hệ thống xử lý nước thải để xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

- Trong thời gian chờ xử lý sự cố, chủ cơ sở cam kết tuyệt đối không xả nước thải chưa qua xử lý ra nguồn tiếp nhận.

- Thời gian lưu chứa nước thải và khắc phục sự cố: Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, tập trung nguồn lực để khắc phục sự cố và đưa hệ thống trở lại vận hành trong thời gian sớm nhất, nhưng không quá 48 giờ.

- Để giảm thiểu thời gian khắc phục sự cố, Cơ sở đảm bảo:

+ Bảo trì thiết bị theo đúng khuyến nghị của nhà sản xuất.

+ Vật tư, phụ tùng thay thế có sẵn trong kho.

7. Các nội dung thay đổi so với Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường:

Dự án đã được cấp Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 54/PXN-STNMT ngày 09/10/2006 của Sở Tài nguyên và Môi trường Tuy nhiên, trong hoạt động thực tế có sai khác so với nội dung tại kế hoạch bảo vệ môi trường. Cụ thể như sau:

Bảng 11. Nội dung thay đổi so với bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường

Stt	Nội dung thay đổi	Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường	Kết quả thực hiện	Đánh giá tác động từ việc thay đổi
01	Quy mô nuôi	Dự án hoạt động với quy mô sản xuất là: tôm bố mẹ với công suất 3 tỷ N2-3/năm	Năm 2010, Cơ sở đi vào hoạt động có hoạt động sản xuất tôm bố mẹ và sản xuất tôm post.	Việc ngưng sản xuất tôm Post là để phù hợp với tình hình thị trường trong và ngoài

Stt	Nội dung thay đổi	Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường	Kết quả thực hiện	Đánh giá tác động từ việc thay đổi
		và sản xuất tôm giống sạch bệnh P15 với công suất 30 triệu con/năm.	Từ sau 2010 đến nay, Cơ sở chỉ hoạt động sản xuất tôm bố mẹ.	nước. Hiện nay nhiều cơ sở sản xuất tôm post. Nên nếu tiếp tục nuôi thì đầu ra sẽ khó khăn.
02	Diện tích	30,1 ha	7,4789 ha	Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 413333 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 15/11/2007.
03	Tên chủ cơ sở	Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản 1	Công ty TNHH Moana Ninh Thuận (nhận ủy quyền từ Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản 1)	Không ảnh hưởng
04	Nước thải sinh hoạt	-	Lượng phát sinh 2,28 m ³ /ngày, được xử lý bằng 01 bể tự hoại 3 ngăn. Nước thải sau xử lý sơ bộ sẽ chảy vào bể chứa chung với nước thải sản xuất, rồi bơm về HTXLNT để tiếp tục xử lý.	Đảm bảo thu gom và xử lý tất cả các nguồn phát sinh nước thải để xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải:

1. Nguồn phát sinh:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình sinh hoạt (rửa chân tay, vệ sinh, ...) của cán bộ, công nhân viên tại cơ sở.

- Nước thải sản xuất phát sinh chủ yếu từ quá trình xả thay nước từ: các bể nuôi trong quá trình nuôi và xả bỏ sau khi kết thúc vụ nuôi, nước vệ sinh bể nuôi, nhà máy xử lý nước cấp, các hoạt động phụ trợ sản xuất khác...

2. Lưu lượng xả nước thải tối đa: 687,28 m³/ngày, tương đương 28,64 m³/giờ.

- Nước thải sinh hoạt: với lượng 2,28 m³/ngày, tương đương 0,095 m³/giờ.

- Nước thải sản xuất: Lưu lượng xả nước thải sản xuất tối đa 685 m³/ngày, tương đương 28,54 m³/giờ.

3. Dòng nước thải:

- Nước thải sinh hoạt → 01 bể tự hoại 03 ngăn → 01 bể chứa nước thải sản xuất tập trung (28,5 m³) → Bơm dẫn về hệ thống các ao xử lý tập trung (03 ao xử lý). Nước thải sau xử lý đạt cột B ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$), QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp và được thải ra kênh thoát nước thải khu nuôi tôm Sơn Hải.

- Nước thải sản xuất → Hệ thống ống thu gom → 01 bể chứa nước thải sản xuất tập trung (28,5 m³) → Bơm dẫn về hệ thống các ao xử lý tập trung (03 ao xử lý). Nước thải sau xử lý đạt cột B ($K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$), QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sản xuất và được thải ra kênh thoát nước thải khu nuôi tôm Sơn Hải.

4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm:

Chất lượng nước thải sản xuất được xử lý đạt giá trị cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (với $K_q = 0,9$; $K_f = 1,0$) trước khi được thải ra kênh thoát nước thải khu nuôi tôm Sơn Hải cụ thể như sau:

Bảng 12: Kết quả giới hạn

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
01	pH	-	5,5 - 9
02	BOD ₅ (20°C)	mg/L	45
03	COD	mg/L	135
04	Chất rắn lơ lửng	mg/L	90

05	Tổng Nito	mg/L	36
06	Tổng phốt pho	mg/L	5,4
07	Coliforms	MPN/100ml	5.000

*** Ghi chú:**

- Hệ số nguồn tiếp nhận nước thải của dự án chọn $K_q = 0,9$ (QCVN40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp được thải ra kênh thoát nước thải khu nuôi tôm Sơn Hải.)

- Hệ số lưu lượng nguồn thải của cơ sở chọn $K_f = 1,0$ (Cơ sở phát sinh lượng nước thải $F = 687,28 \text{ m}^3/\text{ngày}$).

5. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

- Vị trí xả thải: Tại vị trí có tọa độ $X = 1260369$; $Y = 0581584$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}15'$, múi chiều 3^0).

- Phương thức xả thải: Xả nước thải sau khi xử lý vào kênh thoát nước thải khu nuôi tôm An Hải bằng bơm.

- Chế độ xả thải: Liên tục 24 giờ.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh thoát nước thải khu nuôi tôm Sơn Hải.

* Trong quy trình xử lý nước thải sản xuất của cơ sở chỉ sử dụng Chlorine trong quá trình khử trùng, với lượng sử dụng $3 - 5 \text{ g/m}^3$ nước thải.

Chương V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Căn cứ điểm d khoản 5 Điều 28 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 thì Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc chất thải bổ sung theo khoản 2 điều 20 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022. Và hằng năm Cơ sở đã tiến hành phân tích mẫu nước thải sản xuất nhằm đánh giá tình hình bảo vệ môi trường làm căn cứ duy trì các hoạt động bảo vệ môi trường, kết quả quan trắc môi trường định kỳ như sau:

- **Vị trí lấy mẫu:** Tại ao nước thải số 3 phía ngoài trung tâm, cách tường rào trung tâm khoảng 250m về hướng Tây. Tọa độ: x = 1260354; y = 0581572 (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108⁰15', múi chiều 3⁰).

- Thời gian lấy mẫu phân tích: Đợt ngày 29/9/2023 và ngày 24/4/2024.

- Kết quả phân tích mẫu:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích		QCVN 40:2011/BTNMT cột B (k _q =0,9, k _f =1,0)
			Đợt ngày 22/9/2023	Đợt ngày 24/4/2024	
01	pH	-	7,8	8,8	5,5-9
02	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	5,6	6,2	90
03	BOD ₅	mg/L	4,2	5,5	45
04	COD	mg/L	11,4	12	135
05	Amoni	mg/L	< 2	< 2	9
06	Coliform	MPN/100mL	2.300	2.400	5000

Nhận xét: Qua kết quả phân tích trên cho thấy tất cả các thông số có trong nước thải sản xuất sau khi xử lý là đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột B.

- Bùn thải từ HTXLNT: Qua thực tế hoạt động sản xuất trong nhiều năm qua, lượng bùn này rất ít, về cơ bản là thành phần hữu cơ đã phân hủy, không độc hại môi trường nên được tận dụng bón cây xanh.

Chương VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

Theo khoản 6 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-BTNMT ngày 10/01/2022 và khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì cơ sở không thuộc đối tượng quy định tại Cột 3 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Do đó thời gian vận hành thử nghiệm do chủ đầu tư quyết định, tự chịu trách nhiệm nhưng không quá 06 tháng và việc quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở là quan trắc 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm của cơ sở là 06 tháng và kế hoạch quan trắc như sau:

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của cơ sở là 01 tháng, chi tiết như sau:

Bảng 13: Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Stt	Công trình bảo vệ môi trường	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất dự kiến đạt được
01	HTXL nước thải sản xuất tập trung (03 ao xử lý nước thải)	19/11/2024	20/02/2025	100%

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

1.2.1. Thời gian dự kiến lấy mẫu:

Bảng 14: Thời gian dự kiến lấy mẫu

STT	Công trình xử lý chất thải	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Ghi chú
I	Nước thải sản xuất			
01	HTXL nước thải sản xuất tập trung (03 ao xử lý nước thải).	27/11/2024	29/11/2024	Quan trắc 03 mẫu đơn của nước thải sau xử lý tại hồ tập trung trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định.

1.2.2. Kế hoạch đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu:

Bảng 15: Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu

STT	Vị trí lấy mẫu	Thông số đánh giá	Số lượng mẫu	Thời gian
01	Ao xử lý số 3	pH, BOD ₅ (20°C), Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), Amoni (tính theo N), Tổng N, Tổng P, Coliform.	01 mẫu/ngày	Ngày 27, 28, 29/11/2024

1.2.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường:

Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường Ninh Thuận.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.

- Quan trắc nước thải: Lưu lượng thải khoảng 687,28 m³/ngày. Theo quy định tại khoản 2 Điều 97 và phụ lục XXVIII, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 “Đối tượng, mức lưu lượng xả nước thải và hình thức phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục, quan trắc nước thải định kỳ được quy định tại Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định này (trừ các trường hợp: cơ sở đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở có hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh bồn bể định kỳ tách riêng với hệ thống xử lý nước thải, cơ sở xả nước làm mát không sử dụng clo hoặc hóa chất khử trùng để diệt vi sinh vật và cơ sở xả nước tháo khô mỏ khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, đá vôi)” thì Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải định kỳ; tự động, liên tục.

- Quan trắc chất thải rắn thông thường: khối lượng, chủng loại. Tại vị trí khu tập trung chất thải rắn thông thường, tần suất: thường xuyên.

- Quan trắc chất thải nguy hại: khối lượng, chủng loại (qua sổ nhật ký theo dõi). Tại vị trí kho chứa chất thải rắn nguy hại, tần suất thường xuyên.

- Chế độ báo cáo: báo cáo kết quả thực hiện công tác bảo vệ môi trường gửi đến UBND huyện Thuận Nam theo quy định.

Chương VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

1. Nội dung kiểm tra về việc chấp hành pháp luật về lĩnh vực bảo vệ môi trường và tài nguyên nước tại Cơ sở:

Ngày 19/6/2024, Đoàn kiểm tra của Sở Tài nguyên và Môi trường đã kiểm tra thực tế việc chấp hành pháp luật về lĩnh vực bảo vệ môi trường và tài nguyên nước tại Cơ sở.

1.1. Nội dung kiểm tra của đoàn kiểm tra như sau:

- Kiểm tra hồ sơ, giấy tờ liên quan về môi trường;
- Kiểm tra công tác bảo vệ môi trường theo hồ sơ môi trường đã được cấp; có thẩm quyền phê duyệt, cấp phép và các nội dung khác có liên quan;

1.2. Kết quả thực hiện của cơ sở:

- Thông tin chung:

Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản 1 (nay là Công ty TNHH Moana Ninh Thuận được Viện ủy quyền hoạt động tại Trung tâm) đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy xác nhận bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 54/PXN-STNMT ngày 09/10/2006.

Quy mô: Diện tích sử dụng đất theo hồ sơ môi trường xác nhận: 30,1 ha (diện tích đất sử dụng thực tế được giao hiện nay là 7,5 ha), công suất nuôi tôm bố mẹ hiện nay là 20.000 cặp/năm.

- Tình trạng hoạt động:

Theo báo cáo của Công ty, hiện nay, Công ty chủ yếu nuôi tôm bố, mẹ không có sản xuất tôm giống; Thời gian dự án đi vào hoạt động: từ năm 2010 (trong năm 2010 Công ty có sản xuất tôm giống, từ sau 2010 đến nay Công ty không còn sản xuất tôm giống, chỉ nuôi tôm bố, mẹ).

Số lượng cán bộ, công nhân viên tại thời điểm kiểm tra: 19 người.

- Tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường:

+ Đối với nước thải:

++ Nước thải sinh hoạt: Theo Báo cáo của Công ty nguồn nước dùng cho sinh hoạt hằng ngày được cấp từ Công ty Cổ phần cấp nước Ninh Thuận, lượng nước sử dụng trung bình là 3 m³/ngày. Toàn bộ nước thải được thu gom và xử lý bằng 01 bể tự hoại 3 ngăn, sau đó được dẫn tập trung vào hố ga chứa nước thải sản xuất và dẫn về các ao xử lý.

++ Nước thải sản xuất: được thu gom và xử lý bằng 03 ao xử lý nước thải có tổng dung tích 1.500 m³/ao nước thải sau xử lý được đầu nối ra kênh thoát nước thải khu nuôi

tôm Sơn Hải. Các ao xử lý đều được lót bạt HDPE chống thấm.

++ Nước dùng rửa ao, hồ được Công ty khai thác từ nguồn nước dưới đất với khối lượng khoảng 5 m³/ngày, nước thải sau xử lý được thu gom về các ao xử lý nước thải trước khi thải ra kênh thoát nước thải khu nuôi tôm Sơn Hải.

+ Đối với chất thải rắn;

++ Chất thải rắn sinh hoạt: toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt hằng ngày được Công ty chuyển giao cho hộ kinh doanh Nguyễn Thanh Nghị, để thu gom và vận chuyển về nơi tập kết, với khối lượng 20 kg/ngày, sau đó chuyển cho Công ty TNHH TM XD và SX Nam Thành Ninh Thuận vận chuyển về nhà máy xử lý.

++ Chất thải rắn công nghiệp thông thường: do loại hình nuôi tôm bố, mẹ chủ yếu là bùn phát sinh tại hệ thống xử lý nước thải, tuy nhiên lượng bùn phát sinh rất ít, theo Công ty từ đầu năm 2021 đến nay, Công ty chưa tổ chức thu gom bùn trong các ao xử lý nước thải;

+ Chất thải nguy hại: được thu gom vào kho chứa có diện tích 10 m² và hợp đồng với Công ty TNHH TM và XD An Sinh để xử lý. Trong năm 2023, Công ty đã chuyển giao CTNH cho Công ty An Sinh xử lý (dầu, nhớt thải; các thiết bị, linh kiện điện tử thải; giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại).

Chương VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Xuất phát từ việc nhận thức rằng, các biện pháp giảm thiểu các tác động của Cơ sở tới môi trường đã nêu trong Báo cáo đề xuất này là hoàn toàn khả thi và đảm bảo đầy đủ các quy chuẩn môi trường Việt Nam đã ban hành, cũng như từ việc nhận thức rõ trách nhiệm trong nhiệm vụ bảo vệ môi trường tại khu vực, Công ty TNHH Moana cam kết:

Cam kết về tính chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu tại Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.

Đầu tư đầy đủ kinh phí cho công tác bảo vệ môi trường.

Thực hiện nghiêm chỉnh các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu và các phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đã nêu trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép bảo vệ môi trường nhằm đảm bảo đạt hoàn toàn quy chuẩn môi trường Việt Nam theo quy định, gồm:

- Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất;
- Các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do chất thải rắn, chất thải nguy hại.

Công ty cam kết nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của: Luật Bảo vệ môi trường; Các văn bản pháp lý khác của Trung ương và địa phương đã ban hành về bảo vệ môi trường có liên quan đến quá trình hoạt động của cơ sở.